

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng



SPD

Aquaculture & Fisheries

***BÁO CÁO* TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
KẾT THÚC NGÀY 30/06/2017

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2017

oOo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tài sản	Mã số	Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		340,073,021,639	356,722,425,210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,139,724,273	27,664,167,845
1. Tiền	111	V.01	31,139,724,273	27,664,167,845
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154,284,450,225	149,611,375,020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	195,888,874,054	167,986,395,597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	7,876,363,648	4,914,224,050
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	398,359,119	19,374,835,336
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(49,879,146,596)	(42,664,079,963)
IV. Hàng tồn kho	140		150,662,057,322	174,296,428,641
1. Hàng tồn kho	141	V.07	150,666,795,252	174,846,403,249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149	V.07	(4,737,930)	(549,974,608)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,986,789,819	5,150,453,704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	673,761,328	612,215,762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,198,956,699	2,524,876,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.15	2,114,071,792	2,013,360,952
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		83,612,802,662	87,011,447,769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,303,409,521	33,315,379,459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	27,442,934,481	30,454,904,419
- Nguyên giá	222		179,262,087,922	180,503,523,691
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(151,819,153,441)	(150,048,619,272)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,860,475,040	2,860,475,040
- Nguyên giá	228		5,062,374,111	5,062,374,111
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2,201,899,071)	(2,201,899,071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		321,527,379	89,090,909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	321,527,379	89,090,909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		52,777,183,862	52,776,068,201
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,000,000,000	30,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	22,777,183,862	22,777,183,862
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *	254		-	(1,115,661)
V. Tài sản dài hạn khác	260		210,681,900	830,909,200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		210,681,900	830,909,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		423,685,824,301	443,733,872,979
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		290,984,066,698	305,292,379,819
I. Nợ ngắn hạn	310		290,984,066,698	305,292,379,819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	48,990,996,787	8,208,735,282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1,271,227,951	1,296,180,008
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	106,366,990	19,070,210,477
4. Phải trả người lao động	314		5,423,074,557	6,299,372,711



5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	623,928,443	494,885,370
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9,489,492,611	3,999,936,915
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	224,069,672,093	265,327,211,583
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,009,307,266	595,847,473
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		132,701,757,603	138,441,493,160
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	132,701,757,603	138,441,493,160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20b	120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101,650,000)	(101,650,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20f	1,415,173,843	7,154,909,400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		448,749,607	93,311,473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		966,424,236	7,061,597,927
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		423,685,824,301	443,733,872,979



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
01 Bùì Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 6 tháng đầu năm 2017

Chỉ tiêu	Mã	ThMinh	Năm 2016		Năm 2017	
			Quý II/2016	6 tháng đầu năm	Quý II/2017	6 tháng đầu năm
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	01	V.21	280,547,149,097	492,779,700,159	266,791,825,335	454,065,702,450
2 - Các khoản giảm trừ	02	V.22	548,785,500	615,573,500	186,440,134	4,166,146,876
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	10		279,998,363,597	492,164,126,659	266,605,385,201	449,899,555,574
4- Giá vốn hàng bán	11	V.23	270,524,723,890	478,153,203,106	246,919,216,672	419,653,605,928
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	20		9,473,639,707	14,010,923,553	19,686,168,529	30,245,949,646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	11,399,004,565	13,523,819,348	2,728,137,290	4,679,492,765
7. Chi phí tài chính	22	V.25	2,428,056,201	4,658,308,407	2,029,073,928	4,615,385,993
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,280,763,623	4,382,696,587	1,942,689,312	4,162,041,966
8. Chi phí bán hàng	24	V.26	4,341,667,385	7,605,874,555	3,369,383,763	6,691,194,569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.27	13,902,379,587	20,852,328,102	16,107,500,063	22,597,363,089
10. Lợi nhuận thuầnHĐKD(20+21-22-24-25)	30		200,541,099	(5,581,768,163)	908,348,065	1,021,498,760
11. Thu nhập khác	31	V.28	63,636,614	9,710,399,789	69,304,849	80,728,768
12. Chi phí khác	32	V.29	58,033,591	68,038,269	61,940,356	62,305,326
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		5,603,023	9,642,361,520	7,364,493	18,423,442
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		206,144,122	4,060,593,357	915,712,558	1,039,922,202
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		-	1,841,193,389	32,393,199	73,497,966
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60		206,144,122	2,219,399,968	883,319,359	966,424,236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.20d	-	-	-	-

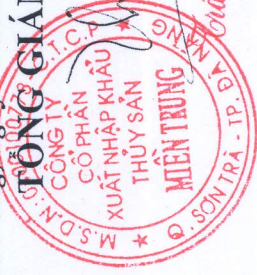
Đã Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC



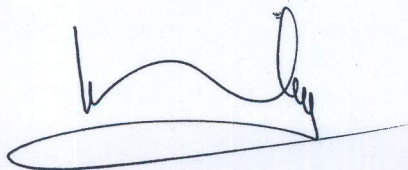
Quản Mục Thiên Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2017

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		482,015,195,349	504,437,258,354
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(387,373,771,141)	(554,786,195,954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(26,938,074,743)	(38,650,761,782)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(4,162,041,966)	(4,387,954,137)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(2,908,886,484)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		8,481,500,162	8,262,801,006
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(29,650,564,737)	(7,325,305,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,372,242,924	(95,359,044,587)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,239,512,770)	(2,477,457,563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(52,854,545)	9,661,578,960
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(26,504,116,201)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,664,670,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,520,499,745	2,666,958,472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,228,132,430	(9,988,366,332)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20,000,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		328,241,310,787	538,088,949,442
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(369,498,850,277)	(501,703,342,921)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9,216,023,385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41,257,539,490)	47,169,583,136
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,342,835,864	(58,177,827,783)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,664,167,845	74,754,782,132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		132,720,564	171,464,661
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31,139,724,273	16,748,419,010

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc ngày 30/06/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/6/2017		Tại ngày 31/12/2016	
		Giá trị (vnd) - tỷ lệ		Giá trị (vnd) - tỷ lệ	
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
Cộng		120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 661 người

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/06/2017 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, ĐN	33.33%

- Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam
. Chi nhánh Công ty CP XNK thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	.166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, tp Hồ Chí Minh

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ:

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc tài ngày 30/06/2017.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trọng kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

b) Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh,
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 5-25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 3-12 năm
- Phương tiện Vận tải	Từ 6-7 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	Từ 3-6 năm

9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các thành viên sau khi được Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

14. Giá vốn bán hàng

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 31/12/2016
- Tiền mặt tại quỹ - VND	167,039,073	59,027,500
- Tiền gửi ngân hàng	30,972,685,200	27,605,140,345
+ Tiền VND	2,119,392,895	6,490,859,409
+ Tiền USD (# VND)	28,853,292,305	21,114,280,936
Cộng	31,139,724,273	27,664,167,845

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 31/12/2016
Phải thu khách hàng		
Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	45,402,726,883	45,402,726,883

<i>Công ty cổ phần Inox Hoà Bình</i>	32,813,696,263	32,833,696,263
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	117,672,450,908	89,749,972,451
Cộng	195,888,874,054	167,986,395,597

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/06/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
<i>HANWA CO.,LTD</i>		3,993,075,327
<i>MITSUBISHI CORPORATION,</i>	4,656,984,750	
<i>Các đối tượng khác</i>	3,219,378,898	921,148,723
Cộng	7,876,363,648	4,914,224,050

4. Phải thu khác

	<i>Tại ngày 30/06/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
Ngắn hạn		
<i>Tạm ứng cá nhân</i>	180,474,983	101,512,074
<i>Thuế nhập khẩu 275 ngày</i>	30,731,985	18,995,212,269
<i>Chi Phi liên quan đến Tòa án</i>	100,908,236	
<i>Phải thu khác</i>	86,243,915	278,110,993
Cộng	398,359,119	19,374,835,336
Dài hạn:		
Cộng	-	-

5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	Dư nợ	Còn phải dự phòng	Dư nợ	Còn phải dự phòng
		Thời gian quá hạn		Thời gian quá hạn
Cty cổ phần Inox Hòa Bình	32,813,696,263	3,301,186,995	32,833,696,263	9,850,108,879
Cty TNHH Inox Đại Phát	2,269,026,094	1,134,513,047	2,269,026,094	1,588,318,266
Cty TNHH Hà Đức	4,731,440,752		4,731,440,752	
Cty CP Sản xuất Phú Lâm	9,994,961,290		9,994,961,290	
Các đối tượng khác	4,738,061,769	232,339,530	4,273,382,709	
Cộng	54,547,186,168	4,668,039,572	54,102,507,108	11,438,427,145

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu;	6,845,116,163		5,257,500,918	
Công cụ, dụng cụ;	806,202,252		101,241,287	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hải sản;	136,427,865,728		162,824,302,342	
Hàng hóa, vật tư;	5,516,394,474	(4,737,930)	6,372,573,077	(549,974,608)
Thành phẩm thức ăn thủy sản;	1,071,216,635		290,785,625	
Cộng	150,666,795,252	(4,737,930)	174,846,403,249	(549,974,608)

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 31/12/2016	
Ngắn hạn				
Chi phí BHLĐ			102,232,000	
Phân bổ CCDC	231,812,338		247,554,929	
Chi phí thuê kho, thuê đất	441,948,990		262,428,833	
Cộng	673,761,328		612,215,762	
Dài hạn				
Phân bổ CCDC			280,909,200	
Chi phí thuê kho, thuê đất			550,000,000	
Cộng			830,909,200	

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 30/06/2017		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	70,522,459		4,460,165,330	4,530,687,789		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		30,731,985	(18,179,937,706)	747,704,504		18,958,374,195
Thuế xuất, nhập khẩu	1,939,862,986		73,497,966		2,013,360,952	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103,686,347	75,635,005	(58,617,515)	195,528,088		111,836,282
Thuế nhà đất, tiền thuế đất						
Các loại thuế khác, (môn bài, thuế tài nguyên)			15,594,420	15,594,420		
Cộng	2,114,071,792	106,366,990	(13,689,297,505)	5,489,514,801	2,013,360,952	19,070,210,477

9. Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 31/12/2016	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiền vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
Tổng trong kỳ	69,368,389,463	106,201,041,127	3,683,773,030	1,250,320,071	180,503,523,691	
Tại ngày 30/06/2017	69,368,389,463	968,000,000		39,076,300	1,007,076,300	
		104,920,529,058	3,683,773,030	1,289,396,371	179,262,087,922	
Giá trị hao mòn lũy kế	50,891,211,857	94,874,426,361	3,622,939,698	660,041,356	150,048,619,272	
Tại ngày 31/12/2016	1,784,812,073	2,100,780,056	24,896,096	108,558,013	4,019,046,238	
- Khấu hao trong kỳ	52,676,023,930	94,726,694,348	3,647,835,794	768,599,369	151,819,153,441	
Tại ngày 30/06/2017						
Giá trị còn lại	18,477,177,606	11,326,614,766	60,833,332	590,278,715	30,454,904,419	
Tại ngày 31/12/2016	16,692,365,533	10,193,834,710	35,937,236	520,797,002	27,442,934,481	
Tại ngày 30/06/2017						

10. Tài sản cố định vô hình:

	Giá trị sử dụng và SLMBảng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 31/12/2016	2,785,301,571	2,277,072,540	5,062,374,111
Tại ngày 31/03/2017	2,785,301,571	2,277,072,540	5,062,374,111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 31/12/2016	2,201,899,071	-	2,201,899,071
Tại ngày 31/03/2017	2,201,899,071	-	2,201,899,071
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2016	583,402,500	2,277,072,540	2,860,475,040
Tại ngày 31/03/2017	583,402,500	2,277,072,540	2,860,475,040

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017	Ngày 01/01/2016
Dĩ dôi kho lạnh 1000 tấn	111,000,000	89,090,909
Sửa chữa nhà ăn	210,527,379	
Cộng	321,527,379	89,090,909

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 31/12/2016	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP đầu tư New City Seadanang	3,000,000	30,000,000,000	3,000,000	30,000,000,000
Cộng	3,000,000	30,000,000,000	3,000,000	30,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB)	8,528	77,867,661	8,528	77,867,661
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	1,300,000	22,699,316,201	1,300,000	22,699,316,201
Cộng	1,308,528	22,777,183,862	1,308,528	22,777,183,862

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2017

Tại ngày 31/12/2016

Phải trả người bán		
CASTLEROCK FISHERIES PVT.LTD		2,321,561,372
MARUBENI CORPORATION		805,677,600
Công ty TNHH nhựa ABC	409,613,270	367,529,998
Công ty Cổ phần Đông Á	914,658,360	660,784,960
Phải trả khác	47,666,725,157	4,053,181,352
Cộng	48,990,996,787	8,208,735,282

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2017

Tại ngày 31/12/2016

Công ty TNHH Golden Ship Việt Nam	70,000,000	722,387,325
Công ty cổ phần Inox Hòa Bình	509,752,951	509,752,951
Các đối tượng khác	691,475,000	64,039,732
Cộng	1,271,227,951	1,296,180,008

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 30/06/2017

Tại ngày 31/12/2016

Trích trước chi phí lãi vay		149,512,090
Trích trước cước VC xuất hàng, hàng NL nội địa	193,398,140	46,411,200
Trích trước CP bốc xếp thuê kho, sửa chữa, vật tư, nước thải	63,764,203	75,845,810
Trích trước chi phí kiểm toán		55,000,000
Chi phí chiết khấu thương mại	366,766,100	168,116,270
Cộng	623,928,443	494,885,370

16. Phải trả ngắn hạn khác

Tại ngày 30/06/2017

Tại ngày 31/12/2016

Kinh phí công đoàn;	362,139,528	211,544,077
Bảo hiểm xã hội, y tế;	43,148,793	951,024,321
Bảo hiểm thất nghiệp;		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	6,276,404,520	277,684,170
Các khoản ký quỹ, phải trả, phải nộp khác.	173,637,281	329,564,347
Tài sản thừa chờ giải quyết;	1,000,000,000	1,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1,634,162,489	1,230,120,000
Cộng	9,489,492,611	3,999,936,915

17. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30/06/2017		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	143,685,165,070	143,685,165,070	197,554,549,001	200,146,556,227	146,277,172,296	146,277,172,296
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	72,495,474,435	72,495,474,435	85,176,472,291	72,650,265,786	59,969,267,930	59,969,267,930
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	-	-	1,320,066,000	33,288,708,332	31,968,642,332	31,968,642,332
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	71,189,690,635	71,189,690,635	111,058,010,710	94,207,582,109	54,339,262,034	54,339,262,034
Vay ngắn hạn - USD	80,384,507,023	80,384,507,023	130,686,761,786	169,352,294,050	119,050,039,287	119,050,039,287
Ngân hàng TM CP Công thương - Ngũ Hành Sơn	32,268,094,729	32,268,094,729	58,576,869,600	69,856,327,157	43,547,552,286	43,547,552,286
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	7,370,705,470	7,370,705,470	7,663,260,232	36,204,260,501	35,911,705,739	35,911,705,739
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	40,745,706,824	40,745,706,824	64,446,631,954	63,291,706,392	39,590,781,262	39,590,781,262
Cộng	224,069,672,093	224,069,672,093	328,241,310,787	369,498,850,277	265,327,211,583	265,327,211,583

18. Vốn chủ sở hữu

a./ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	(51,650,000)	11,388,233,760	10,363,210,555	121,699,794,315
- Tăng trong năm trước	20,000,000,000	(50,000,000)			19,950,000,000
- Lãi trong năm trước				7,061,597,927	7,061,597,927
- Giảm trong năm trước				10,269,899,082	10,269,899,082
Số dư tại ngày 31/12/2016	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	7,154,909,400	138,441,493,160
Số dư tại ngày 31/12/2016	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	7,154,909,400	138,441,493,160
- Tăng trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				966,424,236	966,424,236
- Giảm trong kỳ				6,706,159,793	6,706,159,793
Số dư đến 30/06/2017	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	1,415,173,843	132,701,757,603

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 31/12/2016
- Vốn góp của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam	43,675,380,000	43,675,380,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	76,324,620,000	76,324,620,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

c) Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		

d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 31/12/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7,154,909,400	10,363,210,555
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp kỳ này	966,424,236	7,061,597,927
Phân phối lợi nhuận	6,706,159,793	10,269,899,082
Phân phối lợi nhuận các năm trước	6,706,159,793	10,269,899,082
- <i>Chia cổ tức</i>	6,000,000,000	9,600,000,000
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	706,159,793	669,899,082
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,415,173,843	7,154,909,400

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 31/12/2016
Tiền ngoại tệ các loại		
<i>Tiền gửi USD</i>	1,271,819.72	927,801.61
<i>Phải thu USD</i>	1,738,975.16	978,572.37
<i>Phải trả USD</i>	293,400.00	137,249.90
<i>Vay USD</i>	3,530,281.38	5,222,144.24

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
- Doanh thu Hải sản	376,047,187,835	234,768,352,354
- Doanh thu vật tư hàng hóa	59,285,330,318	235,951,449,204
- Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	12,417,847,100	13,793,519,100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	6,315,337,197	8,266,379,501
Cộng	454,065,702,450	492,779,700,159

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
- Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán	4,166,146,876	615,573,500
Cộng	4,166,146,876	615,573,500

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
- Giá vốn Hải sản	349,430,116,674	232,769,757,302
- Giá vốn Vật tư hàng hóa	57,662,143,028	233,204,862,169
- Giá vốn Sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	10,103,925,833	10,342,790,154
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2,457,420,393	1,835,793,481
Cộng	419,653,605,928	478,153,203,106

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,386,262	30,621,907
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1,950,000,000	-
- Lãi nhượng bán các khoản đầu tư;	-	9,885,655,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,126,187,744	971,205,876
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	1,596,918,759	2,636,336,565
Cộng	4,679,492,765	13,523,819,348

5. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
- Chi phí lãi vay;	4,162,041,966	4,382,696,587
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	87,500,277	136,288,709
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	365,843,750	139,323,111
Cộng	4,615,385,993	4,658,308,407

6. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
- Chi phí nhân viên bán hàng;	204,067,389	135,742,458
- Chi phí mua ngoài, bán hàng khác bằng tiền;	6,487,127,180	7,470,132,097
Cộng	6,691,194,569	7,605,874,555

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
- Chi phí nhân viên quản lý	10,390,749,110	9,648,590,800
- Chi phí đồ dùng văn phòng, phí lệ phí, dự phòng	8,001,237,865	7,196,146,515
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	292,261,816	312,462,708
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	3,913,114,298	3,695,128,079
Cộng	22,597,363,089	20,852,328,102

8. Thu nhập khác

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, góp vốn;	68,963,637	9,661,578,960
- Các khoản khác.	11,765,131	48,820,829
Cộng	80,728,768	9,710,399,789

9. Chi phí khác

	6 tháng đầu 2017	6 tháng đầu 2016
- Các khoản bị phạt;	-	46,845,540
- Các khoản khác.	62,305,326	21,192,729
Cộng	62,305,326	68,038,269

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>6 tháng đầu 2017</u>	<u>6 tháng đầu 2016</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	328,241,310,787	538,088,949,442
Cộng	328,241,310,787	538,088,949,442

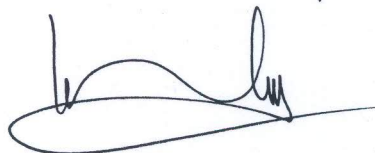
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>6 tháng đầu 2017</u>	<u>6 tháng đầu 2016</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	369,498,850,277	501,703,342,921
Cộng	369,498,850,277	501,703,342,921

VIII. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Phương

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Như Thiên My